

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI



BÁO CÁO | **2019**
THƯỜNG NIÊN

1

**THÔNG TIN
CHUNG**

4

**BÁO CÁO
HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ**

2

**TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**

5

**BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG**

3

**BÁO CÁO BAN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

6

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**



MỤC LỤC



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

NGÀNH NGHỀ, ĐỊA BÀN KINH DOANH

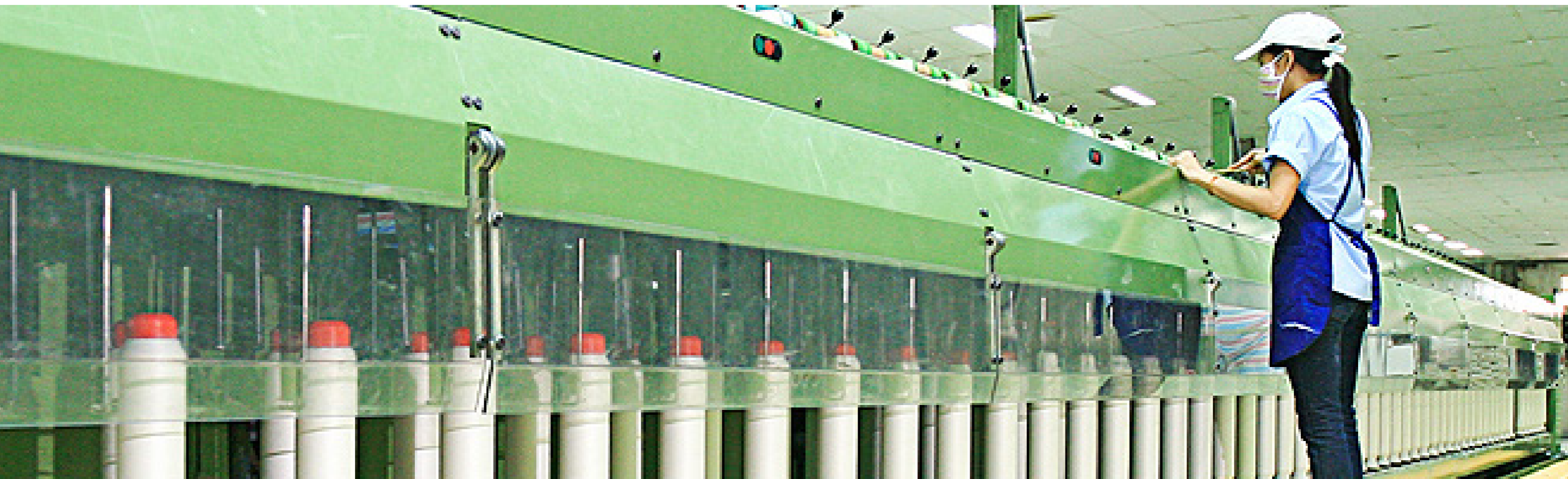
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

THÔNG TIN KHÁI QUÁT



CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Tên Tiếng Anh	28 Quang Ngai Joint Stock Company
Tên viết tắt	AGTEX
Mã chứng khoán	AQN
Vốn điều lệ	15.110.970.000 đồng
Vốn chủ sở hữu	22.201.554.786 đồng

Trụ sở chính	Số 121 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi (0255) 382 2647
Điện thoại	(0255) 382 8507
Fax	agtex28qng.com
Website	agtexqng@dng.vnn.vn
Email	Số 4300346609 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 16/09/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



Trải qua 20 năm hình thành và phát triển, từ một đơn vị hậu cần đơn thuần chuyên sản xuất hàng may mặc phục vụ quốc phòng, an ninh, Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, từng bước xây dựng và khẳng định thương hiệu riêng trên thị trường Việt Nam cũng như vươn tầm ra thế giới.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty hiện tại là sản xuất và gia công hàng may mặc phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu, với sản phẩm chủ đạo là mặt hàng thời trang và đồ bảo hộ lao động, cụ thể:

May gia công; Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo.

May trang phục nam, nữ;
Sản xuất quần áo trẻ em,
quần áo thể thao, quần
áo bảo hộ lao động.

Kinh doanh hàng may mặc;
Mua bán nguyên phụ liệu
ngành may; Mua bán trang
thiết bị ngành may; Xuất
khẩu sản phẩm vật tư thiết
bị phục vụ sản xuất.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Thị trường xuất khẩu

Hiện tại, đa số doanh thu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu. Những sản phẩm chủ lực của Công ty như: Quần áo bảo hộ lao động, áo khoác, áo Jacket, áo kiểu nữ, áo Ghile, váy, đầm kiểu... được xuất khẩu tới nhiều quốc gia như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản. Các sản phẩm của Công ty, đặc biệt là những sản phẩm quần áo bảo hộ lao động được thị trường đánh giá cao về mẫu mã và chất lượng, theo đó Công ty đã hợp tác với những khách hàng nước ngoài sở hữu những nhãn hiệu hoặc chuỗi phân phối nổi tiếng như: Snickers Workwear (Thụy Điển), Aitoz (Nhật Bản), Kurodaruma (Nhật Bản), Li & Fung (Hong Kong), Next (Anh), Primark (Anh), Guess (Mỹ), Jcpenney (Mỹ), Original Marines (Mỹ),...

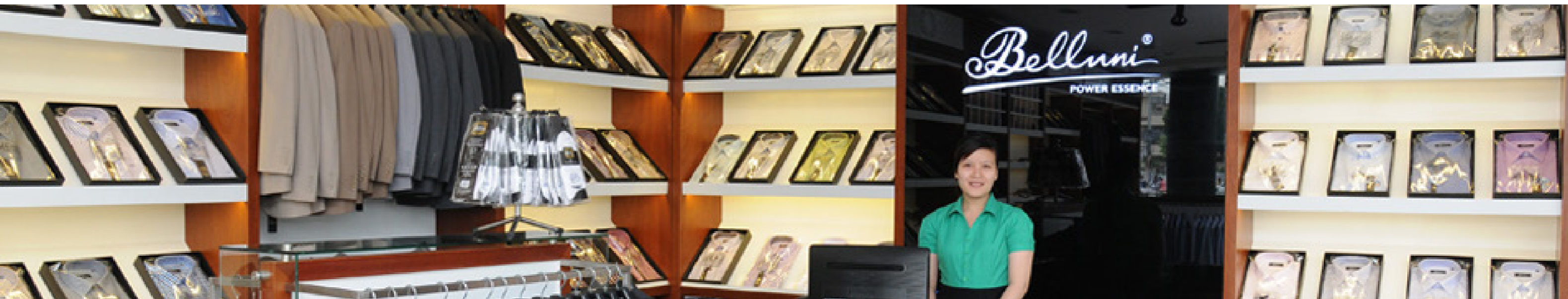


Thị trường trong nước

Là đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần, Công ty đảm nhiệm vai trò sản xuất các sản phẩm quân phục cho các đơn vị trực thuộc Quân đội với số lượng, chủng loại từng sản phẩm theo chỉ tiêu do Tổng cục Hậu cần phân bổ cho từng đơn vị thành viên.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



2000

Tiền thân là Chi nhánh Công ty 28 Quảng Ngãi - thành viên của Tổng Công ty 28 trực thuộc Bộ Quốc phòng, được thành lập ngày 10/04/2000. Chi nhánh hoạt động với 01 dây chuyền sản xuất, 01 tổ cắt và hơn 200 cán bộ nhân viên với nhiệm vụ chính là phục vụ sản xuất quốc phòng.

2006

Tháng 12/2006, Công ty thực hiện thành công bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng, theo đó tổng số cổ phần chào bán là 1.007.398 cổ phần tương ứng mức vốn điều lệ ban đầu 10.073.980.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 là doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 77,08% vốn điều lệ.

Từ ngày 25/12/2006, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi.

2016

Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ lên 15.110.970.000 đồng nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần, tỷ lệ 2:1.

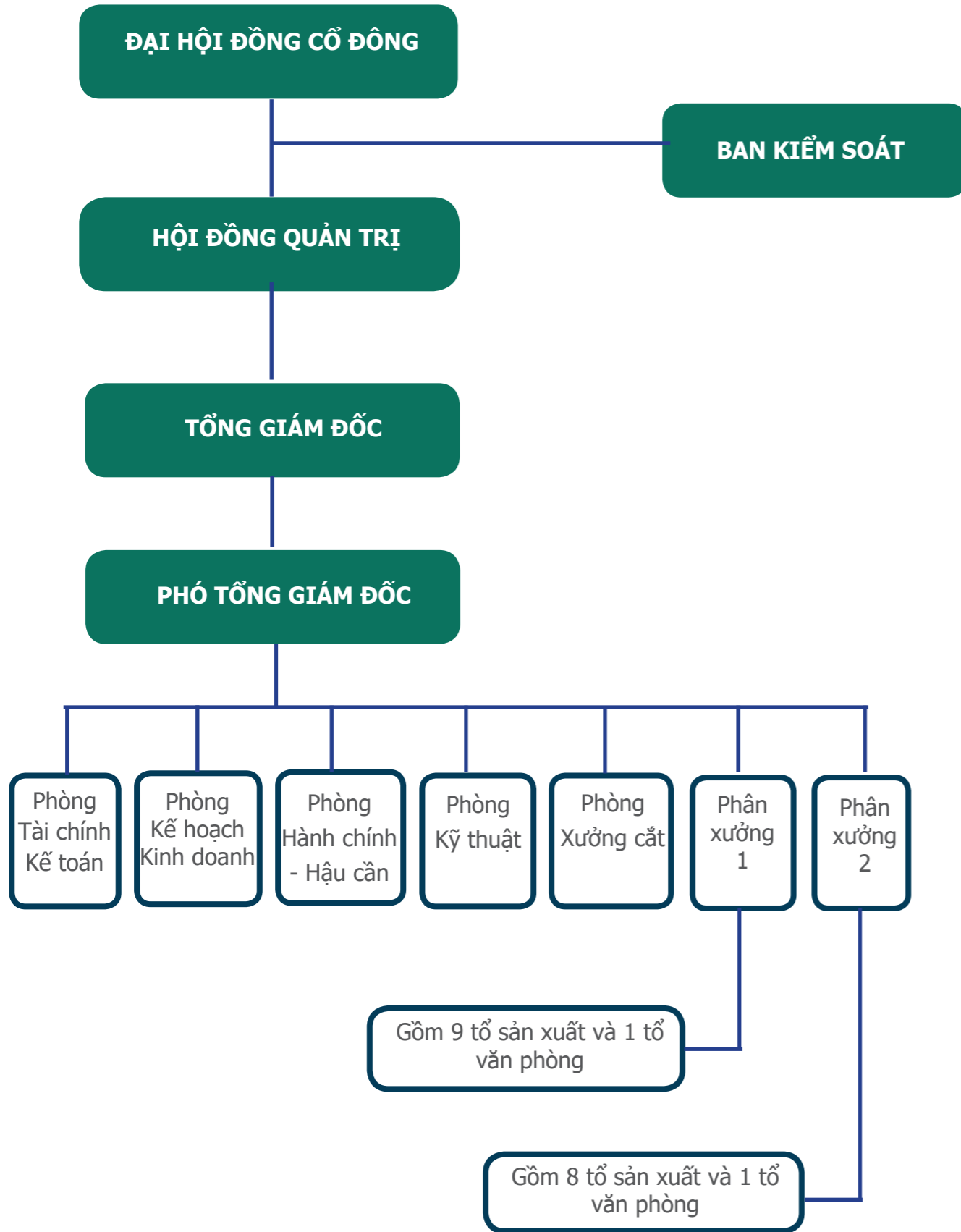
2018

Ngày 27/11/2018, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 109/2018/GCNCVSD với mã chứng khoán AQN, tổng khối lượng cổ phiếu lưu ký là 1.511.097 cổ phiếu.

2019

Ngày 20/05/2019, Công ty đã có phiên giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC



Các mục tiêu chủ yếu của Công ty



Với mục tiêu trở thành một trong những doanh nghiệp dệt may hàng đầu khu vực miền Trung, Công ty xác định các phương hướng hoạt động như sau:

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, uy tín và thương hiệu Công ty ở trong và ngoài nước.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến tốc độ giao hàng, quản lý chi phí sản xuất, đào tạo và phát triển lực lượng nhân sự kế thừa.
- Đảm bảo đời sống cho người lao động và lợi ích tối đa cho các cổ đông.



Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Đối với môi trường, Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường đối với sự sống và tương lai của nhân loại. Vì vậy, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không chỉ bảo đảm chất lượng tốt mà còn đảm bảo vệ sinh môi trường. Chất lượng xử lý các chất thải công nghiệp nước luôn đảm bảo được các chỉ tiêu an toàn theo tiêu chuẩn quy định. Ngoài ra, Công ty cũng có biện pháp hạn chế các tác nhân gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ các hoạt động sản xuất, xử lý bảo quản nguyên vật liệu dùng trong quá trình sản xuất.

Đối với xã hội và cộng đồng, các chương trình trách nhiệm xã hội (CSR) là hoạt động cần thiết và tiên quyết đối với sự phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện, quyên góp hỗ trợ các đối tượng khó khăn thông qua các chương trình ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa. Với người lao động, trong những năm qua, Công ty đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hàng ngàn người lao động với chế độ đãi ngộ thỏa đáng. Cùng với những chính sách lương, thưởng, phúc lợi hợp lý, Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ tốt nhất cho CBCNV, góp phần giúp họ ổn định cuộc sống, nâng cao tinh thần làm việc, hăng say lao động, từ đó gắn bó lâu dài với Công ty.

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro vĩ mô và ngành

Trong năm 2019, dưới tác động tiêu cực từ thương chiến Mỹ - Trung, rào cản về yêu cầu nguồn gốc xuất xứ từ các hiệp định thương mại cùng những ngoại tác tác động vào, ngành dệt may Việt Nam phải đối mặt với nhiều áp lực. Rào cản về nguồn gốc xuất xứ vẫn là nút thắt khiến nhiều doanh nghiệp không thể tận dụng được lợi ích từ các hiệp định thương mại tự do mang lại. Bên cạnh đó, ngành dệt may Việt Nam đang tồn tại một mâu thuẫn là trên 70% sản lượng sợi sản xuất ra phải đem đi xuất khẩu, trong khi các doanh nghiệp may lại phải nhập khẩu 70% sản lượng vải để sản xuất, nguyên nhân là do khâu dệt nhuộm trong nước chưa phát triển.

Theo báo cáo tổng kết của Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VISTA), kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam năm 2019 đạt 39 tỷ USD, tăng 9,5% cùng kỳ, thấp hơn 1 tỷ USD so với mục tiêu đặt ra từ đầu năm. Nguyên nhân chủ yếu đến từ các tác động tiêu cực của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến nhu cầu dệt may toàn cầu, trong khi đó, Hiệp định thương mại tự do CPTPP (có hiệu lực từ 14/1/2019) được kỳ vọng là động lực thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu nhưng vẫn chưa mang lại những kết quả tích cực.

Ý thức được điều này, Công ty luôn nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất, tổ chức lập kế hoạch sản xuất phù hợp với tình hình thực tế, đầu tư máy móc thiết bị để gia tăng năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, Công ty tận dụng các cơ hội dịch chuyển đơn hàng may mặc từ Trung Quốc sang Việt Nam cũng như các lợi thế về thuế của Hiệp định EVFTA sắp tới giúp đẩy mạnh xuất khẩu tại khu vực Châu Âu.

Rủi ro pháp luật

Là doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, nên hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật chứng khoán, các chính sách thuế, hải quan,... Ngoài ra hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu nên Công ty còn bị tác động bởi Luật Xuất nhập khẩu và các quy định tại nước xuất khẩu. Đặc biệt, với đặc thù ngành dệt may, Công ty còn phải đối mặt với các rào cản thương mại ngày càng gia tăng từ các thị trường nhập khẩu lớn như Mỹ, EU với các yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ, trách nhiệm xã hội, nhãn mác sinh thái, bảo vệ môi trường.

Để hạn chế rủi ro pháp luật, Công ty đã không ngừng tìm hiểu, theo dõi những điều chỉnh trong hệ thống pháp luật và bám sát theo chính sách mới của Nhà nước vừa đảm bảo cho hoạt động của Công ty diễn ra suôn sẻ, đúng pháp luật. Đối với mỗi văn bản liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh được sửa đổi, Công ty đều nghiên cứu kỹ lưỡng, thực hiện rà soát quy trình hoạt động nhằm đưa ra các phương án điều chỉnh sao cho phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty cũng hợp tác với đơn vị tư vấn doanh nghiệp để đảm bảo các thông tin đến với cổ đông, cơ quan quản lý đúng quy định.

Rủi ro tỷ giá

Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm trên 90% tổng doanh thu. Vì vậy, biến động trong tỷ giá sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là đối với đồng USD, EUR, JPY – những thị trường xuất khẩu lớn của Công ty. Hiện nay, chính sách tiền tệ của các quốc gia biến đổi khó lường do tác động bởi bối cảnh kinh tế - chính trị thế giới khiến lãi suất và tỷ giá cũng biến động liên tục. Điều này đã tạo áp lực không nhỏ chính sách điều hành tiền tệ và tỷ giá của nước ta cũng như các kế hoạch tài chính, sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để hạn chế được rủi ro trên, Công ty đã thường xuyên theo dõi sát biến động của các nhân tố chính có tác động đến tỷ giá cũng như sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để bảo hiểm tỷ giá đối với các hợp đồng xuất nhập khẩu. Ban lãnh đạo luôn theo sát diễn biến của tỷ giá hối đoái, dự phòng phương án xử lý nếu có biến động lớn vì hoạt động chủ yếu của công ty hiện nay là xuất khẩu.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO (tt)

Rủi ro nguồn nhân lực

Đặc thù của ngành dệt may là cần nguồn lao động rất lớn, dẫn đến các chi phí về nhân công luôn là bài toán cần cân nhắc đối với các doanh nghiệp trong ngành. Trong khi đó, lương cơ bản 2019 được điều chỉnh tăng 7%, mức lương tối thiểu vùng cũng tăng 5% - 6% đã tạo áp lực rất lớn lên chi phí của các doanh nghiệp dệt may. Ngoài ra, các doanh nghiệp cùng ngành, đặc biệt là doanh nghiệp FDI ồ ạt đầu tư vào thị trường Việt Nam với trình độ khoa học kỹ thuật cao, thu nhập hấp dẫn khiến việc giữ chân và thu hút nguồn nhân lực trở thành một vấn đề khó khăn hiện tại.

Hiểu được tình trạng này, Công ty đã nỗ lực xây dựng và duy trì chính sách lương, thưởng linh hoạt để đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động. Bên cạnh đó, Công ty có chính sách tuyển dụng thích hợp và linh hoạt cho từng khu vực, từng nhà máy trong từng giai đoạn nhất định, đặc biệt là cán bộ cấp trung chuẩn bị nguồn nhân lực lãnh đạo sau này.



Rủi ro nguyên vật liệu

Hầu hết nguồn nguyên liệu tại thị trường Việt Nam là nguyên liệu nhập khẩu do nguồn cung trong nước không đủ cung ứng hoặc không đáp ứng được chất lượng. Do vậy, bất kỳ biến động nào của giá nguyên liệu cũng tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, không loại trừ khả năng Mỹ sẽ tiến hành truy xuất nguồn gốc các sản phẩm dệt may sản xuất tại Việt Nam để hạn chế các sản phẩm có nguồn gốc nguyên phụ liệu từ Trung Quốc.

Để hạn chế được rủi ro nguyên vật liệu, Công ty luôn tổ chức thực hiện đặt nguyên phụ liệu và kiểm soát chặt chẽ số lượng cho phù hợp với nhu cầu đơn hàng sản xuất. Bên cạnh đó, Công ty cố gắng chủ động đa dạng hóa thị trường cung ứng nguyên vật liệu sang Hàn Quốc, Đài Loan và một số công ty trong nước.

Rủi ro cạnh tranh

Nhân công giá rẻ được xem là một trong những lợi thế lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam hiện tại. Tuy nhiên, lợi thế này đang có xu hướng suy giảm khi Việt Nam chịu phải sự cạnh tranh lớn từ các thị trường có chi phí lao động rẻ hơn như Bangladesh, Campuchia, Myanmar.

Mặt khác, các doanh nghiệp dệt may nội địa của Việt Nam gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI tuy chỉ chiếm 25% tổng số doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam nhưng lại chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam nhờ vào sự hỗ trợ nguồn hàng từ Công ty mẹ tại nước ngoài. Việc những doanh nghiệp FDI sở hữu những lợi thế cạnh tranh vượt trội như nguồn nhân lực có kinh nghiệm, năng lực tốt; vốn mạnh - đầu tư máy móc thiết bị hiện đại...là những thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp dệt may trong nước.



Rủi ro khác

Biến đổi khí hậu cũng như những thiên tai khu vực cũng là một rủi ro cho AQN. Hay những rủi ro như chiến tranh, hỏa hoạn, dịch bệnh. Những rủi ro bất khả kháng này tuy có tần suất xảy ra thấp nhưng lại gây ra thiệt hại rất lớn về nhân sự cũng như tài sản Công ty. Vì vậy, Ban lãnh đạo luôn cập nhật tin tức, tình hình thời tiết, chính trị xã hội để giảm thiểu tổn thất kết hợp mua bảo hiểm đầy đủ, thực hiện các biện pháp phòng cháy để hạn chế tối đa về thiệt hại.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% Năm 2019/ Năm 2018
1	Doanh thu thuần	278.045	280.511	99,12%
2	Lợi nhuận từ HĐKD	3.405	6.176	55,13%
3	Lợi nhuận khác	1.305	1.737	75,13%
4	Lợi nhuận trước thuế	4.710	7.914	59,52%
5	Lợi nhuận sau thuế	3.715	6.864	54,12%

Năm 2019 là một năm đầy thách thức và khó khăn đối với thị trường dệt may Việt Nam. Theo báo cáo tổng kết của Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VISTA), kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam năm 2019 đạt 39 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2018 và thấp hơn 1 tỷ USD so với mục tiêu đặt ra từ đầu năm. Nguyên nhân chủ yếu đến từ các tác động tiêu cực của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến nhu cầu dệt may toàn cầu, đơn hàng trở nên khan hiếm khiến các doanh nghiệp trở nên cạnh tranh quyết liệt hơn.

Năm qua, nhờ vào sự nỗ lực và quyết tâm lớn của Ban lãnh đạo Công ty, doanh thu của Công ty nhìn chung vẫn tương đương so với năm trước, đạt mức 278 tỷ đồng. Mặc dù Công đã cố gắng tiết giảm hầu hết các chi phí hoạt động như lãi vay, bán hàng, quản lý doanh nghiệp, nhưng dưới áp lực giá vốn đầu vào cao đã khiến các chỉ số lợi nhuận của Công ty sụt giảm so với năm trước. Kết quả, lợi nhuận trước thuế của Công ty là 4,7 tỷ đồng, đạt 59,52% so với năm 2018.



Cơ cấu doanh thu

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	247.426	261.837	88,99%	93,34%
Doanh thu bán hàng hóa	1.557	2.878	0,56%	1,03%
Doanh thu gia công	28.895	15.620	10,39%	5,57%
Doanh thu khác	167	176	0,06%	0,06%

Trong cơ cấu doanh thu, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu là quần áo bảo hộ lao động, quần áo thời trang) chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 88,99% năm 2019. Theo sau đó là doanh thu gia công chiếm 10,39%. Cơ cấu doanh thu năm 2019 có sự dịch chuyển tăng doanh thu gia công, giảm doanh thu bán thành phẩm. Nguyên nhân là trước tình hình khó khăn của thị trường dệt may 2019, khách hàng quốc tế ngày càng yêu cầu khắt khe về chất lượng, các đơn hàng lớn trở nên khan hiếm hơn do cạnh tranh ngày càng quyết liệt hơn giữa các doanh nghiệp trong ngành.



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch HĐQT	
2	Vũ Công Vinh	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/09/2019
3	Chu Quang Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/10/2019

Danh sách Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Trần Thị Mỹ	Trưởng BKS
2	Bùi Thị Minh Nga	Thành viên BKS
3	Phạm Thị Kim Luyến	Thành viên BKS

Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Vũ Công Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/09/2019
		Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/09/2019
2	Chu Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2019
3	Nguyễn Thị Thanh Nga	Kế toán trưởng	

Những thay đổi về nhân sự trong năm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Vũ Công Vinh	Tổng Giám đốc	16/09/2019	
		Phó Tổng Giám đốc		16/09/2019
2	Bùi Văn Hóa	Phó Chủ tịch HĐQT	16/09/2019	
		Tổng Giám đốc		01/04/2019
3	Lê Đức Khiêm	Phó Chủ tịch HĐQT	24/04/2019	16/09/2019
		Tổng Giám đốc	01/04/2019	16/09/2019
4	Chu Quang Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	24/04/2019	14/10/2019
		Phó Tổng Giám đốc	01/04/2019	
		Ủy viên HĐQT	14/10/2019	



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tt)

Thông tin của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

ÔNG NGUYỄN QUYẾT THẮNG

Chủ tịch HĐQT

Đại diện phần vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28: 815.323 cổ phần, tương đương 53,99%/vốn điều lệ
Cá nhân sở hữu: Không

Năm sinh: 16/04/1969

Quê quán: Trực Ninh, Nam Định

Địa chỉ thường trú: 40/18 Lê Đức Thọ, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Năm giữ tại tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần 28 Đà Nẵng; Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28.

Quá trình công tác:

04/2007 – 03/2012	Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp – Công ty CP 28 Hưng Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
04/2012 – 07/2016	Tổng Giám đốc Công ty CP Bình Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
08/2016 – 12/2016	Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
01/2017 – 07/2016	Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
08/2017 – 12/2017	Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
01/2018 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28; Tổng Giám đốc Công ty CP 28 Đà Nẵng – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28; Chủ tịch HĐQT Công ty CP 28 Quảng Ngãi

ÔNG VŨ CÔNG VINH

**Phó Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc**

Đại diện phần vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28: 349,424 cổ phần, tương đương 23,14%/vốn điều lệ
Cá nhân sở hữu: 24.600 cổ phần, tương đương 1,63% vốn điều lệ

Năm sinh: 26/09/1978

Quê quán: Sơn Tịnh – Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: 79 Võ Tùng, Phường Trần Hưng Đạo, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Năm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

10/2003 – 10/2006	Nhân viên Phòng kế hoạch – Chi nhánh Công ty 28 tại Quảng Ngãi
11/2006 – 07/2010	Phó trưởng phòng Kế hoạch – Công ty CP 28 Quảng Ngãi
08/2010 – 10/2011	Trưởng phòng Kinh doanh – Công ty CP 28 Quảng Ngãi
11/2011 – 09/2019	Phó Tổng Giám đốc – Công ty CP 28 Quảng Ngãi; Thành viên HĐQT – Công ty CP 28 Quảng Ngãi
09/2019 – nay	Tổng Giám đốc – Công ty CP 28 Quảng Ngãi; Phó Chủ tịch HĐQT – Công ty CP 28 Quảng Ngãi

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tt)

Thông tin của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (tt)

ÔNG CHU QUANG THẮNG

**Thành viên HĐQT kiêm
Phó Tổng Giám đốc**

Đại diện phần vốn: Không
Cá nhân sở hữu: Không

Năm sinh: 30/05/1974
Quê quán: Ứng Hòa – Hà Nội
Địa chỉ thường trú: 782/11 Phạm Văn Bạch, Phường 12, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Năm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

2004 – 2010	Nhân viên Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty TNHH MTV 28.1
2011 – 02/2013	Phó Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty TNHH MTV 28.1
03/2013 – 03/2019	Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xí nghiệp May đo quân đội (trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28)
04/2019 – nay	Phó Tổng giám đốc – CTCP 28 Quảng Ngãi
10/2019 – nay	Thành viên HĐQT - CTCP 28 Quảng Ngãi

BÀ NGUYỄN THỊ THANH NGA

Kế toán trưởng

Đại diện phần vốn: Không
Cá nhân sở hữu: 15.800 cổ phần, tương đương 1,046% vốn điều lệ

Năm sinh: 02/01/1978
Quê quán: Xã Nghĩa Mỹ, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
Địa chỉ thường trú: Tổ 16, Phường Chánh Lộ, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Năm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

12/2003 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kế toán Chi nhánh Quảng Ngãi – Tổng Công ty 28
01/2007 – 08/2011	Nhân viên Phòng Kế toán – Công ty CP 28 Quảng Ngãi
09/2011 – nay	Trưởng phòng Tài chính kế toán – Kế toán trưởng – Công ty CP 28 Quảng Ngãi

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tt)

Thông tin của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (tt)

BÀ TRẦN THỊ MỸ Trưởng Ban kiểm soát

Đại diện phần vốn: Không
Cá nhân sở hữu: Không

Năm sinh: 17/12/1964
Quê quán: Cần Thơ
Địa chỉ thường trú: 341/79A Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán tài chính và Quản trị Kinh doanh

Năm giữ tại tổ chức khác: Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28

Quá trình công tác:

Từ 1987 – 1991	Nhân viên Kế toán – Xí nghiệp May Hòa Bình
Từ 1991 – 1995	Phó Phòng Tài chính Kế toán – Công ty May Độc Lập
Từ 1995 – 1996	Phó Phòng Tài chính Kế toán – Công ty May in Hữu Nghị
Từ 1997 - 06/1998	Trưởng phòng Kế toán – Công ty Xi măng Chinfon Hải Phòng
07/1998 - 08/2001	Nhân viên Kế toán – Công ty 28
10/2001 - 06/2014	Phó phòng Tài chính Kế toán – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
07/2014 – nay	Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
05/2017 – nay	Trưởng ban Kiểm soát – Công ty CP 28 Quảng Ngãi

BÀ BÙI THỊ MINH NGA Thành viên Ban kiểm soát

Đại diện phần vốn: Không
Cá nhân sở hữu: Không

Năm sinh: 18/02/1977
Quê quán: Vụ Bản – Nam Định
Địa chỉ thường trú: TDP số 6, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Năm giữ tại tổ chức khác: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán – Công ty cổ phần Bình Phú

Quá trình công tác:

06/2001 - 03/2002	Nhân viên Kế toán – Xí nghiệp Dệt Quân đội – Công ty 28
04/2002 - 09/2005	Nhân viên Kế toán tổng hợp – Xí nghiệp 3 – Công ty 28
10/2005 - 04/2010	Nhân viên Kế toán tổng hợp – Công ty CP Bình Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
05/2010 – nay	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán – Công ty CP Bình Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
05/2018 – nay	Thành viên Ban kiểm soát – Công ty CP 28 Quảng Ngãi

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tt)

Thông tin của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (tt)

BÀ PHẠM THỊ KIM LUYẾN
Thành viên Ban kiểm soát

Đại diện phần vốn: Không

Cá nhân sở hữu: 3.900 cổ phần, tương đương 0,26% vốn điều lệ

Năm sinh: 05/11/1981

Quê quán: Bình Sơn – Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Năm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

07/2004 - 04/2005	Nhân viên Kế toán – Công ty Cơ giới và Xây lắp Việt Đức
05/2005 - 12/2015	Nhân viên Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty CP 28 Quảng Ngãi
01/2016 – nay	Nhân viên Phòng Hành chính Hậu cần - Công ty CP 28 Quảng Ngãi
05/2016 – nay	Thành viên ban Kiểm soát - Công ty CP 28 Quảng Ngãi

Số lượng cán bộ, công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động		
1	Trình độ đại học, trên đại học	26	3,47%
2	Trình độ cao đẳng	44	5,87%
3	Trình độ trung cấp	66	8,81%
4	Công nhân kỹ thuật	503	67,16%
5	Lao động phổ thông	110	14,69%
II	Theo loại hợp đồng lao động		
1	Hợp đồng không thời hạn	656	87,58%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	-	0,00%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	93	12,42%
III	Theo giới tính		
1	Nam	125	16,69%
2	Nữ	624	83,31%



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tt)

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Chính sách phúc lợi

Các chính sách phúc lợi của Công ty được người lao động đánh giá cao, thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đến đời sống vật chất, tinh thần của nhân viên, củng cố lòng trung thành, gắn kết và gia tăng mức độ hài lòng của người lao động. Chính sách đãi ngộ lao động luôn được liên tục hoàn thiện với mục tiêu tạo mọi điều kiện cho người lao động an tâm, gắn bó dài lâu, duy trì văn hóa doanh nghiệp của Công ty. Cụ thể, các chế độ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn cho người lao động đều được thực hiện một cách đầy đủ.



Chính sách lương, thưởng

Công ty tuân thủ nghiêm túc quy trình tuyển dụng và ký kết hợp đồng lao động, đồng thời thực hiện đầy đủ các chế độ về tiền lương cho người lao động theo đúng quy định. Cụ thể, người lao động được thanh toán lương theo quy chế của Công ty, căn cứ trên thang bảng lương do Nhà nước quy định, căn cứ trên đơn giá sản phẩm và mức độ hoàn thành công việc nhằm đảm bảo thu nhập và động viên, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất. Ngoài ra, người lao động cũng nhận được các khoản phụ cấp, thưởng vượt năng suất, chất lượng sản phẩm, thưởng hoàn thành nhiệm vụ tháng, thưởng lễ tết, thưởng phong trào thi đua quyết thắng.

Hàng năm, Công ty tổ chức đào tạo thi nâng bậc kỹ thuật cho người lao động và xem xét nâng lương. Đây là chính sách giúp người lao động có điều kiện rèn luyện, nâng cao tay nghề và cải thiện thu nhập tương xứng với kỹ năng và trình độ.

Năm	2016	2017	2018	2019
Tiền lương bình quân người lao động/tháng (đồng)	6.186.763	6.424.536	6.834.313	7.580.944



Chính sách đào tạo

Công ty luôn tạo điều kiện để cho toàn thể cán bộ công nhân viên có cơ hội học hỏi, trau dồi kiến thức về chuyên môn và chính trị, áp dụng những kiến thức thu được sau khóa học vào công việc để phát triển nghề nghiệp, nâng cao giá trị bản thân, thăng tiến trong tương lai cũng như phục vụ cho sự phát triển của công ty. Đối với những công nhân chưa có tay nghề, Công ty thành lập bộ phận đào tạo để dạy may. Các buổi đào tạo này ngoài mục đích chia sẻ kiến thức, kỹ năng còn giúp tạo sự gắn kết và chia sẻ giữa các CB-CNV Công ty.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị chuyên dùng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm theo hướng hiện đại, công nghệ mới và tiên tiến đáp ứng yêu cầu sản xuất, đảm bảo tất cả sản phẩm đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật và đáp ứng được tiến độ giao hàng.

Lập kế hoạch thay thế dần phụ tùng máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho nhu cầu sản xuất. Đảm bảo phù hợp với mặt hàng sản xuất tại từng đơn vị, trình độ tay nghề của người lao động.

Đầu tư trang bị máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, đảm bảo năng suất phù hợp với sự thay đổi thời trang của thị trường.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,07	1,20
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,55
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	75,87%	69,70%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	314,34%	230,00%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,92	6,56
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	14,58	11,67
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	3,39	3,47
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Biên lợi nhuận gộp	%	11,24%	12,77%
Biên lợi nhuận trước thuế và lãi vay	%	1,34%	2,45%
ROA (Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản)	%	4,04%	9,53%
ROE (Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu)	%	16,73%	31,43%

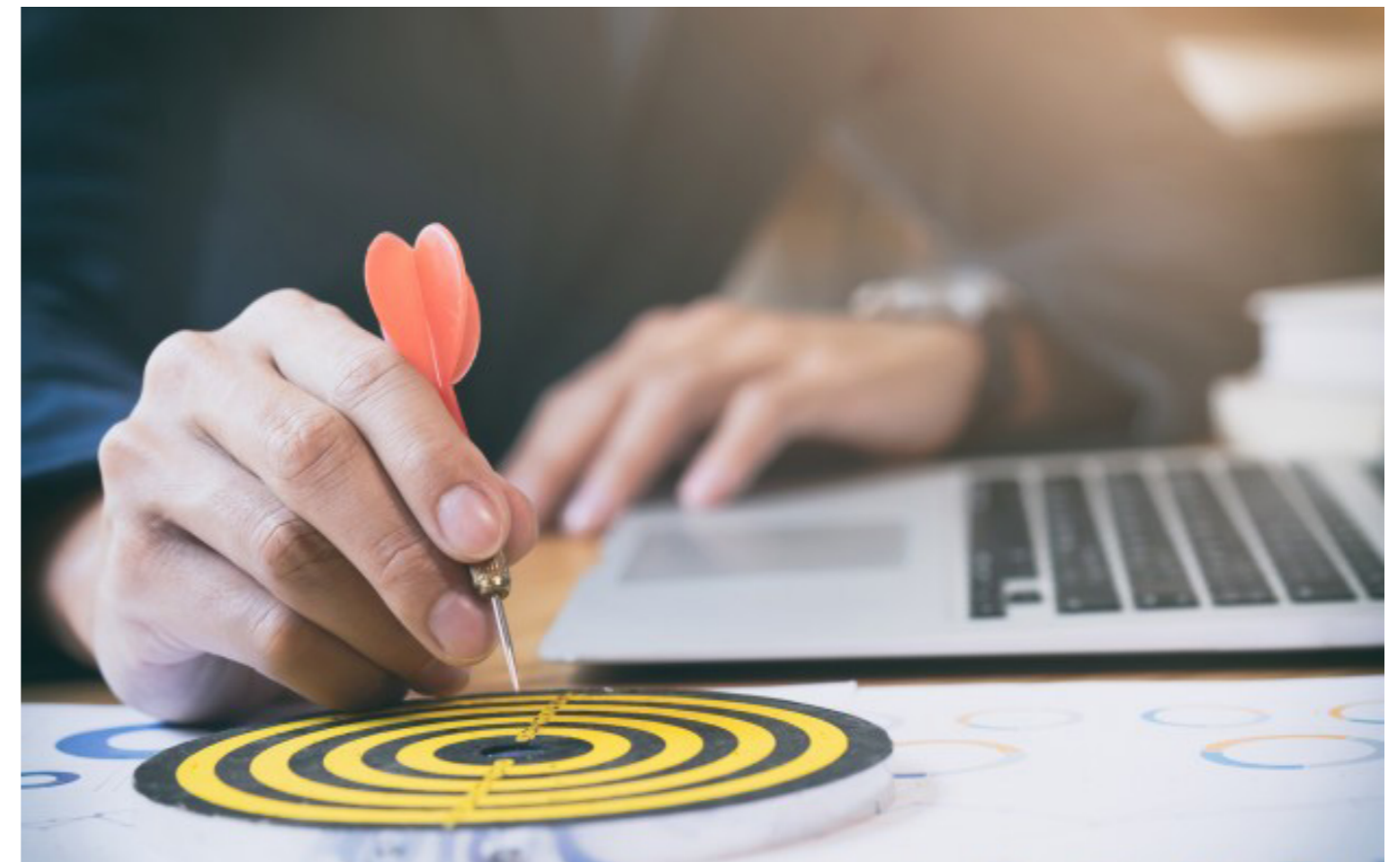
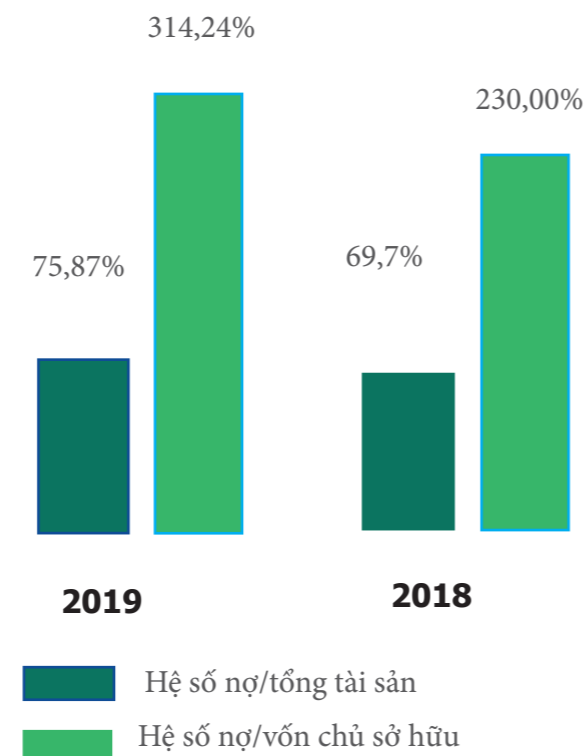
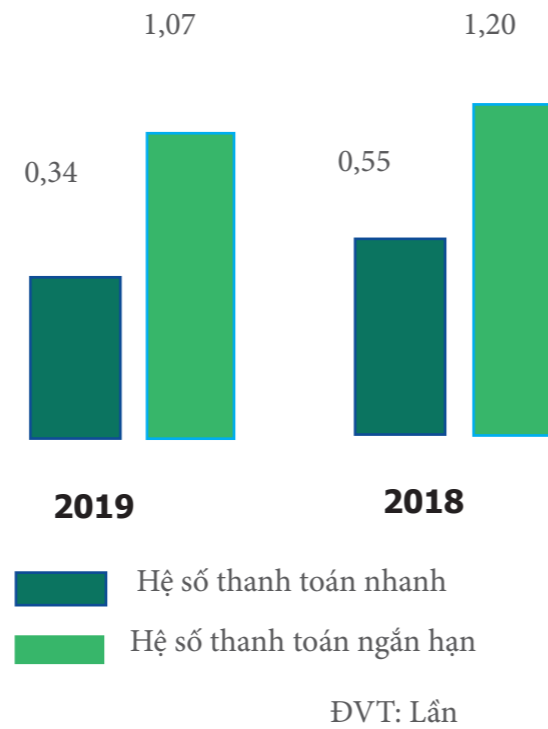
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tt)

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 1,2 năm 2018 xuống 1,07 năm 2019. Hệ số thanh toán nhanh năm 2019 là 0,34, thấp hơn so với mức 0,55 của năm 2018. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn của Công ty tăng mạnh hơn so với mức tăng của tài sản ngắn hạn. Trong đó, nợ ngắn hạn tăng 39% còn tài sản ngắn hạn tăng 24,8%. Nguyên nhân tăng tài sản ngắn hạn chủ yếu đến từ khoản mục hàng tồn kho do Công ty tăng dự trữ nguyên vật liệu sản xuất. Nợ ngắn hạn tăng do công ty tăng vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Các chỉ tiêu đòn bẩy của Công ty đều tăng so với năm 2018. Cụ thể, nợ trên tổng tài sản tăng từ 69,7% năm 2018 lên 75,87% năm 2019. Nợ trên vốn chủ sở hữu tăng lên mức 314% so với mức 230% của năm trước. Nguyên nhân là do công ty tăng vay nợ trong năm để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, dù các chỉ số này đều có xu hướng tăng nhưng nếu Công ty có thể tận dụng được đòn bẩy để tăng quy mô sản xuất, thì đó sẽ là một dấu hiệu tích cực với kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm tới.



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Trong chỉ tiêu năng lực hoạt động, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản đều có xu hướng giảm so với năm trước. Theo đó, vòng quay hàng tồn kho năm 2019 giảm còn 5,92 so với mức 6,56 năm 2018. Vòng quay tổng tài sản năm nay đạt 3,39, giảm so với mức 3,47 năm 2018. Đây sẽ là vấn đề cần lưu ý đối với Công ty trong việc lên kế hoạch sử dụng tài sản và kế hoạch lưu trữ hàng tồn kho tối ưu hơn cho năm sau.

Ngược lại, vòng quay khoản phải thu của Công ty tăng từ 11,67 năm 2018 lên 14,58 năm 2019. Đây là một dấu hiệu tích cực chứng tỏ Công ty đã tăng được hiệu quả trong việc biến đổi khoản phải thu thành tiền mặt, hạn chế việc bị chiếm dụng vốn.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty nhìn chung đều giảm so với năm trước do tình hình khó khăn chung của thị trường dệt may Việt Nam. Cụ thể, biên lợi nhuận gộp của Công ty giảm từ 12,77% năm 2018 xuống còn 11,24% năm 2019. Biên lợi nhuận ròng giảm xuống còn 1,34% so với 2,45% cùng kỳ. Các chỉ số ROA, ROE cũng giảm so với năm trước, lần lượt ở mức 4,04% và 16,73%. Mặc dù doanh thu của Công ty giảm không đáng kể, nhưng chi phí giá vốn cao đã khiến các chỉ tiêu lợi nhuận không đạt như kết quả mong muốn.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu cổ phần

Tổng số cổ phần phát hành: 1.511.097 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.511.097 cổ phần

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	235	1.511.097	100%	99,97%
1	Cổ đông Nhà nước	1	1.164.747	77,08%	41,77%
2	Cổ đông tổ chức	-	-	-	-
3	Cổ đông cá nhân	234	346.350	22,92%	58,20%
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	0,03%
1	Cổ đông cá nhân	-	-	-	0,03%
2	Cổ đông tổ chức	-	-	-	0%
Tổng cộng		339	12.000.000	120.000.000.000	100%



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN
XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC,
CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2020

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thuận lợi và khó khăn trong năm

Thuận lợi

- Nguồn hàng, khách hàng đảm bảo đủ cho sản xuất của toàn Công ty được liên tục.
- Nguồn nhân lực trẻ, nhiệt tình, trách nhiệm, đoàn kết thống nhất cao đối với nhiệm vụ được giao.
- Máy móc thiết bị 1 kim, chuyên dùng đã được đầu tư thay đổi tuy chưa đầy đủ nhưng đã góp phần tăng năng suất lao động.
- Phần lớn hàng hóa xuất nhập tại cảng Đà Nẵng, giảm được chi phí vận chuyển và thời gian chuẩn bị sản xuất.



Khó khăn

- Tình hình kinh tế thế giới vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp, doanh nghiệp trong nước phải đối mặt nhiều khó khăn thách thức. Trong quý 1 và 4/2019 là thời điểm giao mùa, có nhiều doanh nghiệp không đủ nguồn hàng sản xuất, kể cả những doanh nghiệp lớn. Ngày càng có nhiều sự cạnh gay gắt, quyết liệt giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề trong cùng địa bàn, đặc biệt là các khu công nghiệp VSIP, Dung Quất.
- Khách hàng ngày càng có nhiều yêu cầu khắt khe về chất lượng.
- Chưa chuyên môn hóa được nguồn hàng và còn phụ thuộc vào khách hàng khiến đơn vị bị động tìm nguồn để nối chuyển nếu khách hàng hủy ngang.
- Nguồn lao động tiếp tục biến động, lao động mới còn yếu về tay nghề và chuyên môn kỹ thuật chưa đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực tế, cần thời gian đào tạo, ảnh hưởng đến năng suất.
- Là đơn vị ở xa Tổng Công ty - TP.HCM, không thuận lợi về địa lý, điều kiện để tổ chức còn nhiều khó khăn nên việc tiếp cận, hợp tác được với khách hàng lớn là một khó khăn.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	So sánh cùng kỳ
Tài sản ngắn hạn	74.978	60.095	24,8%
Tài sản dài hạn	17.012	11.967	42,2%
Tổng tài sản	91.991	72.062	27,7%

Tại ngày 31/12/2019, tổng tài sản của Công ty đạt 92 tỷ đồng, tăng 27,7% so với cùng kỳ. Tài sản ngắn hạn và dài hạn lần lượt đạt 75 tỷ và 17 tỷ, đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trên 81,5%. Tài sản ngắn hạn tăng đến từ việc tăng mạnh khoản mục hàng tồn kho từ 32 tỷ năm 2018 lên 51 tỷ năm 2019 do tăng dự trữ nguyên vật liệu. Ngược lại, khoản phải thu giảm 8 tỷ so với năm trước, đạt 15 tỷ đồng do Công ty đã xử lý được các nợ còn tồn đọng trong năm trước của khách hàng.

Tài sản dài hạn tăng 42,2% so với năm trước, đạt mức 17 tỷ đồng do trong năm Công ty đã đầu tư thêm máy móc thiết bị tại các phân xưởng sản xuất khiến chi phí trả trước dài hạn của Công ty tăng tương ứng.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	So sánh cùng kỳ
Nợ ngắn hạn	69.789	50.225	39,0%
Nợ dài hạn	0	0	0,0%
Tổng nợ	69.789	50.225	39,0%

Tại thời điểm cuối năm, nợ phải trả của Công ty đạt 69,8 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng thời điểm năm trước. Sự gia tăng này chủ yếu đến từ việc tăng khoản phải trả và tăng vay nợ ngân hàng. Theo đó, khoản phải trả tăng từ 20,5 tỷ năm trước lên 27,5 tỷ năm 2019 cho thấy Công ty đã ngày càng tăng được uy tín của mình đối với nhà cung cấp giúp kéo dài kỳ trả nợ. Vay nợ ngắn hạn tăng lên 32 tỷ đồng so với mức 14 tỷ năm trước do Công ty đã tăng vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may. Cụ thể, đây là các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Quảng Ngãi với hình thức đảm bảo là hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty.

Có thể thấy Công ty không sử dụng nợ vay dài hạn, điều này đã giúp Công ty tối ưu được việc sử dụng hạn mức tín dụng với chi phí lãi vay thấp, giúp chủ động dòng tiền và tối ưu hóa chi phí.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức Công ty, hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần có tính chuyên môn hoá cao trong lĩnh vực may mặc truyền thống với trình độ quản lý tiên tiến, hiện đại.
- Đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng phân quyền cụ thể cho từng cấp quản trị, gắn trách nhiệm với quyền lợi theo hướng đạt hiệu quả cao thì được hưởng lương cao, được đề bạt giữ trọng trách cao hơn trong bộ máy quản lý và ngược lại, có biện pháp xử lý khi thực thi công việc không hiệu quả hoặc không đạt kế hoạch được giao.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý doanh nghiệp, đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý như: nhân sự, tiền lương, công nợ, quản lý vật tư thiết bị, kế toán.
- Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt chú trọng công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng cao của Công ty với ngành Dệt may thế giới.
- Xây dựng chiến lược quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính phù hợp điều kiện phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo kinh doanh có lãi, và hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn.
- Tăng cường công tác quản trị các nguồn thu, đảm bảo ổn định hoạt động kinh doanh.
- Tăng cường cơ chế giám sát tài chính, kiểm soát quản lý dự án chặt chẽ, tuân thủ các quy định của nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020

Định hướng phát triển

- Xây dựng chiến lược phát triển 5 năm giai đoạn 2020 - 2025.
- Thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020.
- Lập phương án di dời khi bị thu hồi đất (nếu có).
- Tập trung để quy hoạch mặt hàng cho từng phân xưởng may, bố trí theo chuyên môn hóa từng chuyên để có điều kiện tăng năng suất.
- Giữ các khách hàng truyền thống để ổn định sản xuất: Motives, Snickers, Next, Thông Bào Hưng Nghiệp, LMH và phát triển thêm khách hàng Polaris.
- Tìm nhà máy có đủ năng lực để tổ chức gia công nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức sản xuất hàng FOB tương ứng 90% năng lực sản xuất.

Kế hoạch kinh doanh 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
Doanh thu thuần	Triệu đồng	280.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	4.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.000
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.200
Tỉ lệ cổ tức	%	15%

Biện pháp triển khai kế hoạch

Công tác khách hàng nguồn hàng

- Ổn định khách hàng, nguồn hàng, mặt hàng như hiện nay, tìm thêm khách hàng mới có mặt hàng chuyên môn hóa và ổn định.
- Làm việc với khách hàng Motives xin ứng vốn hoặc trả trước tiền nguyên liệu trước nhằm đảm bảo nguồn tài chính cho sản xuất. Số nguyên phụ liệu đặt thừa so với định mức phải được xử lý xuất kho ngoại quan hoặc thanh lý nội địa trong vòng 6 tháng.
- Thường xuyên phối hợp với khách hàng để xác nhận các đơn hàng cụ thể từng tháng và từng quý. Luôn chủ động cập nhật thông tin để đảm bảo nguồn hàng sản xuất trước 3 tháng.
- Hàng tháng tổ chức họp để xem xét tình hình xác nhận đơn hàng sản xuất của tháng sau, quý sau để có biện pháp tìm kiếm và xác nhận kịp thời nếu có thiếu hàng, tình hình nguyên phụ liệu và mẫu mã.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020 (tt)

Công tác điều hành và quản lý sản xuất

- Tổ chức lập kế hoạch sản xuất phù hợp với tình hình thực tế, bố trí hàng sản xuất theo lợi thế và chuyên sâu của từng tổ, từng phân xưởng để đảm bảo năng suất cao nhất.
- Thường xuyên rà soát và kiểm soát thật kỹ về công tác chuẩn bị sản xuất hàng ngày, hàng tuần; tổ chức thực hiện đặt nguyên phụ liệu và kiểm soát chặt chẽ số lượng, tiến độ, đảm bảo nguyên phụ liệu đồng bộ trước ngày cắt.
- Tập trung mọi nguồn lực để tổ chức sản xuất sản phẩm đúng tiến độ và sản xuất sản phẩm đạt chất lượng.
- Thường xuyên theo dõi công tác quản lý chặt chẽ số lượng sản phẩm sản xuất từ khâu cắt, may, đóng gói sản phẩm, nhập kho, tính giá thành và tính lương để đảm bảo đủ số lượng giao cho khách hàng.
- Tổ chức chấn chỉnh và làm tốt công tác sản xuất tinh gọn, 5S, quyết tâm loại bỏ và ngăn chặn các hao phí lãng phí, để góp phần tăng năng suất lao động.
- Tổ chức đầu tư máy móc thiết bị, cải tạo sửa chữa hạ tầng cơ sở, mua sắm công cụ dụng cụ, cải thiện môi trường làm việc người lao động ngay trong quý 2/2020 và đưa vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả của tất cả tài sản cố định, công cụ dụng cụ ngay đầu quý 3/2020.



Công tác kỹ thuật và chất lượng sản phẩm

- Phòng kỹ thuật và kỹ thuật chuyên 2 phân xưởng thường xuyên nghiên cứu thật kỹ yêu cầu của sản phẩm, chất liệu, đọc kỹ các tài liệu, làm tốt công tác chuẩn bị sản xuất.
- Phối hợp với khách hàng để xác nhận sản phẩm phù hợp với máy móc thiết bị và tay nghề của công nhân. Hạn chế sản xuất các sản phẩm trái công nghệ và sản phẩm nhỏ lẻ.
- Luôn quan tâm về tay nghề của đội ngũ nhân viên kiểm tra chất lượng sản phẩm cả về số lượng và chất lượng lao động.
- Thực hiện nghiêm quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất.

Công tác quản lý

- Ban TGD, chỉ huy các Phòng thường xuyên kiểm tra, duy trì và thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định và các nhiệm vụ hàng ngày trong Công ty.
- Quản lý chặt nguyên phụ liệu từ khâu định mức, đặt hàng, quản lý nguyên phụ liệu trong quá trình cắt, sản xuất, tránh đặt thừa, đặt thiếu dẫn đến tồn kho, gây lãng phí, gây thất thoát.
- Quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, duy trì mức dự trữ cho phép, tránh để hàng tồn lâu ngày mất phẩm chất, vốn tồn đọng.
- Thường xuyên tổ chức thanh lý máy móc thiết bị, hàng tồn kho không có nhu cầu sử dụng, để thu hồi vốn, tăng hiệu quả cho công ty 1 lần/quý.
- Thường xuyên theo dõi, quản lý tình hình công nợ, tổ chức đối chiếu, thu hồi công nợ, không để phát sinh nợ quá hạn, kiểm soát dòng tiền phục vụ tốt công tác quản lý, SXKD và đảm bảo kinh phí SXKD.
- Thường xuyên đàm phán và đánh giá lựa chọn các nhà cung cấp có giá cạnh tranh nhất.
- Căn cứ vào kế hoạch năm 2020, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất và giao kế hoạch hàng tháng và tuần cho từng xưởng. Phân xưởng thực hiện giao kế hoạch hằng ngày cho chuyên sản xuất và đảm bảo thực hiện được kế hoạch đã giao.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020 (tt)

Công tác lương, tuyển dụng, đào tạo

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng phương án thưởng năng suất tiên tiến, tăng thu nhập, giảm làm thêm, đảm bảo phúc lợi, chế độ, tạo môi trường làm việc tốt cho người lao động yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với đơn vị, kích thích việc tăng năng suất và hiệu quả lao động.
- Công ty quyết tâm giảm làm tăng ca đêm, giao kế hoạch để chuyên may phấn đấu sản xuất trong ngày, giảm được chi phí. Việc không tăng ca đêm sẽ giảm được lao động nghỉ việc.
- Tiếp tục đánh giá năng lực, điều động luân chuyển, thay đổi cán bộ quản lý từ tổ sản xuất đến phòng ban, phân xưởng; tạo động lực cho sự đổi mới và phát triển trước những cơ hội và thách thức trong tương lai để cùng phấn đấu thực hiện đạt được mục tiêu.
- Xây dựng phương án lương mới theo hướng lương sản phẩm, gắn chất lượng sản phẩm với trách nhiệm công việc và thưởng năng suất nhằm giảm lao động nghỉ việc riêng, giảm khoảng cách chênh lệch lương giữa người cao nhất và thấp nhất, kích thích việc tăng năng suất và hiệu quả lao động.
- Huấn luyện, đào tạo đội ngũ quản lý và nhân viên làm công tác nghiệp vụ kỹ thuật, tổ chức tham quan học hỏi để thay đổi tư duy, cách làm.
- Tiếp tục đào tạo kiến thức về hệ thống quản lý và mô hình sản xuất tinh gọn đến toàn thể CB-CNV có liên quan.
- Hằng năm xây dựng và thực hiện đúng quy định về chế độ nâng bậc, nâng lương sớm đảm bảo quyền lợi cho người lao động của Công ty.
- Phòng KHKD kết hợp phân xưởng chốt sản phẩm tính lương chính xác để xác định đủ quỹ lương để trả cho người lao động hàng tháng.

Công tác an ninh an toàn và môi trường làm việc

- Tăng cường công tác giám sát, bảo vệ an ninh, an toàn.
- Quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của CB-CNV, nâng cao chất lượng bữa ăn ca.
- Xây dựng môi trường làm việc, môi trường văn hoá tạo cho người lao động sự gắn bó, đoàn kết.
- Xây dựng môi trường xung quanh xanh sạch đẹp, đảm bảo mỹ quan nhà xưởng. Thường xuyên bảo dưỡng hệ thống làm mát, đảm bảo môi trường làm việc thoáng mát đáp ứng yêu cầu vệ sinh công nghiệp, khí thải, tiếng ồn, an toàn lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy.
- Tạo điều kiện cho các tổ chức quần chúng hoạt động, tăng cường giao lưu văn nghệ, thể thao với các doanh nghiệp may Miền Trung.
- Chăm lo sức khỏe, khám điều trị kịp thời cho người lao động, thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo quy định.
- Tìm kiếm loại nhiên liệu, chất đốt khác có tiết kiệm hơn, không gây ô nhiễm và bền vững hơn việc dùng củi đốt lò hơi hiện nay.
- Thường xuyên kiểm tra công tác PCCC, phối hợp với lực lượng Công an PCCC tổ chức diễn tập PCCC, thoát nạn thoát hiểm theo quy định.
- Thực hiện, duy trì HTQL TNXH toàn cầu về sản xuất hàng may mặc theo TC Wrap, Smecta để phục vụ tốt cho công tác quản lý của Công ty.



**ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT
HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN TGD CÔNG TY**

**CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA
HĐQT**

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Triển vọng ngành dệt may Việt Nam

Thuận lợi

- Sự chuyển dịch đơn hàng từ Trung Quốc sang các quốc gia lân cận vẫn tiếp tục gia tăng. Chủ trương của Trung Quốc là chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang tiêu dùng và sản xuất hàng công nghệ với giá trị gia tăng cao, hạn chế phát triển khâu hạ nguồn dệt may cần nhiều lao động, gây ra ô nhiễm môi trường. Do đó, các thương hiệu thời trang thế giới sẽ tiếp tục đa dạng hóa nguồn cung, chuyển dịch đơn hàng may mặc từ Trung Quốc sang các quốc gia lân cận, trong đó có Việt Nam.

- Ưu đãi thuế quan từ EVFTA sẽ giúp tăng tính cạnh tranh của hàng dệt may Việt Nam tại thị trường EU: Khi EVFTA có hiệu lực, hàng dệt may Việt Nam sẽ về cùng mức thuế 0% với Bangladesh và Campuchia. Các nguyên phụ liệu (xơ sợi, vải) sẽ được xóa bỏ thuế ngay và các sản phẩm may mặc sẽ phải xóa bỏ thuế theo lộ trình từ 3 – 7 năm. Các sản phẩm may mặc đóng góp khoảng 80% kim ngạch xuất khẩu dệt may qua các năm, nên việc xóa bỏ thuế theo lộ trình đối với hàng may mặc sẽ ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu chung của toàn ngành.



Khó khăn

- Chiến tranh thương mại leo thang, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại khiến nhu cầu dệt may toàn cầu chững lại.
- Rủi ro từ việc truy xuất nguồn gốc nguyên phụ liệu và áp thuế bổ sung: Không loại trừ khả năng Mỹ sẽ tiến hành truy xuất nguồn gốc các sản phẩm dệt may sản xuất tại Việt Nam để hạn chế các sản phẩm có nguồn gốc nguyên phụ liệu từ Trung Quốc. Do đó, bắt buộc các doanh nghiệp trong nước phải chủ động đa dạng hóa thị trường cung ứng nguyên phụ liệu may mặc thay vì phụ thuộc vào nguồn cung từ Trung Quốc như hiện nay.
- Điểm hạn chế của ngành dệt may nằm ở khâu dệt nhuộm, do Việt Nam chưa đầu tư đúng mức để phát triển chuỗi cung ứng hoàn chỉnh. Các doanh nghiệp nội địa hiện chủ yếu tham gia vào khâu hạ nguồn gia công may. Vì thế, khả năng cạnh tranh của nước ta vẫn chưa cao, lợi nhuận từ đó sẽ giảm sút dưới áp lực cạnh tranh.
- Lợi thế cạnh tranh về nhân công giá rẻ suy giảm: Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện nay, những đơn hàng quốc tế có thể dịch chuyển sang các thị trường có chi phí lao động rẻ hơn như Bangladesh, Campuchia, Myanmar.
- Các doanh nghiệp dệt may nội địa của Việt Nam gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp FDI. Việc những doanh nghiệp FDI sở hữu những lợi thế cạnh tranh vượt trội như nguồn nhân lực có kinh nghiệm, năng lực tốt; vốn mạnh - đầu tư máy móc thiết bị hiện đại,... là những thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp dệt may trong nước.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tt)

Năm 2019 là một năm đầy khó khăn của thị trường dệt may Việt Nam. Dưới tác động tiêu cực từ thương chiến Mỹ - Trung, rào cản về yêu cầu nguồn gốc xuất xứ từ các hiệp định thương mại cùng những ngoại tác tác động vào, ngành dệt may Việt Nam phải đối mặt với nhiều áp lực. Rào cản về nguồn gốc xuất xứ vẫn là "nút thắt" khiến nhiều doanh nghiệp không thể tận dụng được lợi ích từ các hiệp định thương mại tự do mang lại. Bên cạnh đó, tác động tiêu cực từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung khiến doanh nghiệp dệt may nội địa chịu áp lực do sự sụt giảm đơn hàng nhanh chóng, chưa thể tìm được đơn hàng thay thế làm giảm hiệu quả kinh doanh. Trước diễn biến khó khăn của thị trường chung, hoạt động kinh doanh của Công ty có xu hướng giảm so với năm trước. Dù vậy, doanh thu trong năm vẫn không thấp hơn đáng kể so với năm trước, điều này đã cho thấy được sự cố gắng và nỗ lực lớn từ Ban lãnh đạo Công ty. Nhìn sang 2020, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh năng lực sản xuất, cố gắng đáp ứng được những yêu cầu đặt ra về chất lượng và giá thành sản phẩm để duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm qua, Hội đồng quản trị cùng với Ban điều hành luôn thực hiện hoạt động giám sát theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế Quản trị Công ty và các quy định hiện hành. Cùng với Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị đã tập trung khắc phục những khó khăn. Các khoản doanh thu và chi phí trong quá trình hoạt động đều rõ ràng, minh bạch. Việc chăm lo cho người lao động cũng được Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi thực hiện tốt góp phần giữ vững tiến độ và hoàn thành tốt kế hoạch đã đề ra trong năm hoạch trong năm 2019.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên giám sát ban điều hành Công ty thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Liên tục đánh giá, dự báo, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh để HĐQT có biện pháp chỉ đạo kịp thời xử lý những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT theo đúng quy định và Điều lệ. Đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Hoạt động Công Bố thông tin được thực hiện đầy đủ đến Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- Trong năm qua, có sự thay đổi cán bộ chủ trì, Phó Chủ tịch HĐQT, bổ sung thành viên HĐQT mới nhưng vẫn luôn duy trì Hội đồng quản trị Công ty gồm 03 thành viên không chuyên trách, các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo giám sát hoạt động của Ban điều hành công ty.
- Cử đại diện tham dự trong các cuộc họp quan trọng của công ty về việc triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT, các cuộc họp chuẩn bị các phương án trình HĐQT.
- Tham dự trong các cuộc giao ban, công tác định kỳ của Ban điều hành công ty.
- Tham dự và nắm bắt quá trình điều hành sản xuất kinh doanh, thông qua các văn bản của Ban điều hành.
- Trực tiếp chỉ đạo, góp ý đối với ban điều hành về một số vấn đề quan trọng, phát sinh trong quá trình điều hành quản lý SXKD của công ty.
- Công tác giám sát, quản lý và phối hợp giữa HĐQT với BĐH công ty đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại điều lệ công ty, quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định của pháp luật, việc giám sát, đối thoại của HĐQT đã giúp BĐH có biện pháp tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định cho HĐQT nhanh chóng kịp thời hơn.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về công tác quản lý

- Duy trì các phiên họp định kỳ 1 quý 1 lần, HĐQT sẽ nghe báo cáo tổng quát về việc thực hiện các nhiệm vụ, ý kiến đề xuất của công ty, thảo luận và quyết định thông qua các biện pháp, giải quyết các vấn đề phát sinh của công ty.
- Tổ chức các cuộc họp bất thường (nếu có) để giúp các công việc phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Các thành viên HĐQT thảo luận và thông qua các Nghị quyết, quyết định, trực tiếp tại các phiên họp, hoặc bằng hình thức trao đổi ý kiến sau khi đã nghiên cứu kỹ tài liệu, hồ sơ của công ty.

Về thị trường

- Giữ ổn định khách hàng truyền thống với các sản phẩm chất lượng cao phù hợp công nghệ sản xuất của Công ty; tích cực tìm kiếm để mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nội địa để tăng hiệu quả kinh doanh và hạn chế rủi ro.
- Tranh thủ ủng hộ của các cơ quan chức năng của các Bộ ngành trong và ngoài quân đội; Tăng cường hợp tác bằng các hình thức liên doanh, liên kết với các đối tác để đem lại hiệu quả cao và bền vững.
- Chú trọng công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá và dự báo thị trường nhằm tận dụng cơ hội và hạn chế rủi ro.

Về lao động

- Rà soát lại toàn bộ bộ máy nhân sự, kiện toàn tổ chức, tái cấu trúc lại bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với mô hình mới theo hướng tinh gọn; hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, sắp xếp lại và chuyển lực lượng gián tiếp dư thừa sang lực lượng sản xuất trực tiếp.
- Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực cho phù hợp với quy mô công ty cả về số lượng và chất lượng.
- Xây dựng và duy trì chính sách lương, thưởng... linh hoạt để đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho người lao động, từ đó làm cơ sở cho việc tuyển dụng lao động mới thay thế dần những lao động sản xuất đã lớn tuổi.

Về hoạt động sản xuất kinh doanh

- Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất hiện đại, đảm bảo tinh gọn và hiệu quả; Tính toán phương án sản xuất kinh doanh tối ưu nhất để vừa tiết kiệm vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao; Đảm bảo các sản phẩm đạt chất lượng, đảm bảo kế hoạch giao hàng đáp ứng yêu cầu của khách hàng.
- Mở rộng và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên thế mạnh của Công ty; tiếp tục xây dựng mối quan hệ với các đơn vị, khách hàng với nhiều phương thức hợp tác cụ thể nhằm đảm bảo lợi ích cho các bên. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất kinh doanh, coi đây là yếu tố tạo ra nguồn lực có tính quyết định tới sự phát triển bền vững của Công ty.
- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ năng lực, chuyên môn hoá cao nhằm phát huy tối đa tính chủ động sáng tạo của các bộ phận, cá nhân; Nâng cao công tác quản trị khâu quản lý sản xuất, thường xuyên cán bộ quản lý tham dự các lớp đào tạo dài ngày, ngắn ngày để nâng cao công tác quản trị.
- Chú trọng công tác đảm bảo chất lượng, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ từng công đoạn trong quá trình sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm không bị lỗi.

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường đối với sự sống và tương lai của nhân loại. Các hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của Công ty không chỉ bảo đảm chất lượng tốt mà còn đảm bảo vệ sinh môi trường. Hướng tới hình ảnh của một Công ty thân thiện với môi trường, Công ty luôn tôn trọng, thực hiện và cam kết kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất để không vi phạm các tiêu chuẩn. Cụ thể:

- Nguyên phụ liệu xuất nhập theo đúng quy trình và sắp xếp bố trí gọn gàng.
- Định kỳ kiểm tra đo đạt môi trường làm việc theo quy định. Hầu hết các mẫu điều đạt ở mức tiêu chuẩn cho phép.
- Sử dụng nước một cách tiết kiệm và hiệu quả. Lượng nước sinh hoạt công ty sử dụng bình quân hàng tháng là 685m³.
- Tái chế: sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho các quá trình khác, từ đó tạo ra các sản phẩm có thể sử dụng vào mục đích khác.
- Tái sử dụng: Tìm cách nâng cao thời gian sử dụng và sử dụng lại các phế liệu hoặc chất thải trong sản xuất.
- Xử lý chất thải: Tác động vào chất thải làm giảm mức độ ảnh hưởng tới môi trường xung quanh như xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom các chất độc hại trước khi thải ra môi trường, áp dụng các biện pháp quản lý để cách ly chất thải. Định kỳ thu gom và xử lý chất thải 02 lần/năm với chi phí 6.000.000đ/lần bao gồm:
 - + Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải;
 - + Hộp mực in;
 - + Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải;
 - + Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại;
 - + Các loại dược phẩm khác có chứa các thành phần nguy hại.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp là nguồn nhân lực. Nhận thức được điều này, Công ty không chỉ chú trọng vào công tác đào tạo mà còn xây dựng các chính sách lương thưởng hợp lý, tạo dựng một môi trường làm việc an toàn, thân thiện và bình đẳng, cụ thể:

- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động (kết hợp khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho những đối tượng làm việc trong môi trường nặng nhọc độc hại).
- Hằng năm vào các ngày Lễ lớn, ngày Truyền thống Tổng công ty, Công đoàn phối hợp cùng các tổ chức như Hội Phụ Nữ, Đoàn thanh niên Công ty điều tổ chức các chương trình văn nghệ, thể thao nhằm giao lưu giữa các đơn vị trong và ngoài Công ty... Đặc biệt vào ngày truyền thống công ty sẽ có thưởng cho tất cả CB-CNV. Công đoàn luôn luôn chăm lo đến đời sống cho người lao động, tham gia xây dựng các phương án, quy chế của Công ty. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở. Thường xuyên đeo đuổi nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động và đề xuất, tham mưu giải quyết kịp thời những vướng mắc (nếu có).
- Nhờ thực hiện tốt các chế độ chính sách và tổ chức công đoàn thực hiện tốt vai trò chức năng nhiệm vụ nên CB, NV, NLĐ đơn vị ít xảy ra việc chấn thương, bệnh nghề nghiệp và tử vong. Tỷ lệ người ốm đau, vắng mặt, nghỉ chế độ thai sản hàng ngày chiếm khoản 4-5% lao động trên quân số toàn đơn vị. Thường xuyên giáo dục chính trị, tư tưởng theo chỉ thị của cấp trên đến các đối tượng trong đơn vị. Hằng năm công ty tổ chức Hội nghị NLĐ, thông qua Thỏa ước đã ký kết được các nội dung để đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động.
- Định kỳ hằng năm công ty tổ chức đào tạo an toàn cho toàn thể CB, NV, NLĐ (theo 5 nhóm đã qui định) đào tạo chủ yếu là tại đơn vị (liên hệ với các đơn vị bên ngoài). Đối với nhân viên Quân y, đơn vị cũng phải đảm bảo việc đào tạo theo quy định.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

Công ty nhận thức được một trong những yếu tố góp phần vào sự phát triển bền vững là có ý thức và thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng. Theo đó, công tác từ thiện xã hội luôn được Công ty quan tâm. Đây là một chủ trương hết sức đúng đắn, được người lao động trong Công ty tích cực hưởng ứng. Hàng năm công ty đề xuất hỗ trợ xây 02 ngôi nhà "Mái ấm công đoàn, Nghĩa tình đồng đội" với mức 80.000.000đ/nhà, và sửa chữa 01-02 nhà với mức 30.000.000đ/nhà. Công ty thường xuyên kêu gọi ủng hộ hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hay gia đình gặp hoạn nạn.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300346609 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch	
Ông Vũ Công Vinh	Phó Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 16/09/2019)
Ông Bùi Văn Hóa	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Lê Đức Khiêm	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 14/10/2019)
		(Bỏ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Chu Quang Thắng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/10/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Công Vinh	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 16/09/2019)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/09/2019)
Ông Bùi Văn Hóa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2019)
Ông Lê Đức Khiêm	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/04/2019)
		(Miễn nhiệm ngày 16/09/2019)
Ông Chu Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/04/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mỹ	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Minh Nga	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Luyến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Vũ Công Vinh

Số: 100320.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của lượng nguyên vật liệu tồn kho đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 02 năm 2019. Lượng nguyên vật liệu này đã sản xuất thành phẩm và bán hàng trong năm 2019 không phát sinh lỗ từ các đơn hàng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.978.480.645	60.094.511.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.457.314.447	2.144.940.575
111	1. Tiền		4.457.314.447	2.144.940.575
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.077.032.094	23.057.639.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	11.979.200.382	19.294.899.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.829.557.272	1.201.877.023
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	268.274.440	3.205.872.571
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(645.009.374)
140	IV. Hàng tồn kho	08	51.106.808.960	32.294.634.612
141	1. Hàng tồn kho		51.106.808.960	32.620.557.784
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(325.923.172)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.337.325.144	2.597.297.343
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	374.319.799	1.005.035.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.817.935.464	1.447.191.749
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	145.069.881	145.069.881
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.012.480.426	11.967.418.556
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	10.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		12.139.088.584	11.586.211.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.139.088.584	11.586.211.249
222	- Nguyên giá		37.648.409.828	36.057.614.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.509.321.244)	(24.471.402.965)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.863.391.842	381.207.307
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.863.391.842	381.207.307
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.990.961.071	72.061.930.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		69.789.406.285	50.224.659.171
310	I. Nợ ngắn hạn		69.789.406.285	50.224.659.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	27.544.329.591	20.492.537.652
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	79.724.130	957.365.943
314	3. Phải trả người lao động		8.461.774.887	12.541.153.046
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	51.765.354	632.807.017
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.335.838.577	1.073.192.690
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	32.051.329.247	14.138.608.099
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		264.644.499	388.994.724
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.201.554.786	21.837.271.293
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	22.201.554.786	21.837.271.293
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.110.970.000	15.110.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.110.970.000	15.110.970.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.586.548.233	2.586.548.233
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.504.036.553	4.139.753.060
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		789.147.030	(2.724.416.363)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.714.889.523	6.864.169.423
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.990.961.071	72.061.930.464

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình


Nguyễn Thị Thanh Nga


Vũ Công Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	278.044.520.730	280.511.365.870
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.044.520.730	280.511.365.870
11	4. Giá vốn hàng bán	19	246.791.871.089	244.693.529.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.252.649.641	35.817.836.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	882.776.651	1.300.354.834
22	7. Chi phí tài chính	21	1.543.282.544	3.006.242.933
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.227.855.516	1.615.802.459
25	8. Chi phí bán hàng	22	8.208.391.049	7.450.996.951
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18.978.769.301	20.484.678.489
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.404.983.398	6.176.273.289
31	11. Thu nhập khác	24	1.364.795.279	1.984.933.018
32	12. Chi phí khác	25	59.416.217	247.499.335
40	13. Lợi nhuận khác		1.305.379.062	1.737.433.683
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.710.362.460	7.913.706.972
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	995.472.937	1.049.537.549
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.714.889.523	6.864.169.423
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.458	4.543

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2020
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Thanh Nga



Vũ Công Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.710.362.460	7.913.706.972
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.203.537.429	3.008.177.320
03	Các khoản dự phòng		(325.923.172)	325.923.172
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(136.862.586)	(153.206.555)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(508.875.234)	(207.556.827)
06	Chi phí lãi vay		1.227.855.516	1.615.802.459
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.170.094.413	12.502.846.541
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		5.631.474.174	4.397.312.825
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.486.251.176)	9.724.289.072
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.765.282.294	(3.318.503.981)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.851.468.621)	(625.861.307)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.202.140.831)	(1.657.848.423)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.900.000.000)	(53.039.793)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		187.890.531	415.784.684
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.398.819.588)	(1.318.560.387)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.083.938.804)	20.066.419.231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.756.414.764)	(2.115.517.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		502.763.636	200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.111.598	7.556.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.247.539.530)	(1.907.960.523)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		223.326.361.613	201.510.402.840
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(205.392.458.604)	(222.629.103.062)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.266.645.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.667.257.509	(21.118.700.222)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.335.779.175	(2.960.241.514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.144.940.575	5.085.029.639
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.405.303)	20.152.450
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.457.314.447	2.144.940.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300346609 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.110.970.000 VND tương đương với 1.511.097 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2019 là 15.110.970.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, gia công hàng may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, phụ tùng và thiết bị ngành may;
- Kinh doanh bao bì và nguyên liệu ngành may;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020 tết âm lịch đến sớm, Nguyên phụ liệu chủ yếu nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đây cũng là Quốc gia có thời gian nghỉ tết âm lịch khá dài, để đảm bảo tính ổn định sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2020 của Công ty cho các đơn hàng đã ký với các khách hàng truyền thống, Công ty đã thực hiện đặt mua nguyên vật liệu sản xuất từ các nhà cung cấp, đến thời điểm 31/12/2019 lượng nguyên phụ liệu đã về theo kế hoạch nhập hàng và sản xuất dẫn tới hàng tồn kho tăng so với cùng kỳ với tỷ lệ tăng 56,67%, phải trả người bán tăng 34,41% và số dư nợ vay tăng 126,69%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phải sản xuất kinh doanh dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án lương được duyệt và các chế độ quy định, Công ty thực hiện trích trước chi phí phải trả phù hợp: Chi phí lương phép năm, chi phí Bảo hộ lao động, chi phí thuê đất Quốc phòng, chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp, chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm, chi phí đánh giá WRAP, chi phí sửa chữa lớn, chi phí đào tạo, chi phí lương các ngày lễ trong năm, chi phí thường niên công ty đại chúng, chi phí nâng cấp phần mềm. Trích trước theo phương án lương hàng tháng các khoản chi phí lương tháng 13 và thưởng tết nguyên đán, chi phí quỹ lương dự phòng trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công hàng may mặc tại tỉnh Quảng Ngãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	95.328.738	52.395.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.361.985.709	2.092.545.560
	4.457.314.447	2.144.940.575

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Motives (Far East) Limited	9.519.122.530	-	7.851.491.154	-
- LMH Fashion Limited	-	-	993.912.645	-
- Hultafors Group AB	361.509.015	-	77.911.169	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	-	-	165.819.634	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	127.215.887	-	3.143.989.764	-
- Công ty TNHH Sản Xuất May Mặc Thảo Uyên	-	-	5.622.914.062	-
- Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	1.282.173.750	-	-	-
- Xí nghiệp may Cục Hậu cần Quân khu 7	689.179.200	-	-	-
- Active Knitwear resource Inc	-	-	291.469.100	(291.469.100)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bách Việt	-	-	141.220.850	(141.220.850)
- Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Châu Chính	-	-	135.196.468	(135.196.468)
- Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Hải Tuyền	-	-	77.122.956	(77.122.956)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	793.851.356	-
	11.979.200.382	-	19.294.899.158	(645.009.374)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	127.215.887	-	3.143.989.764	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Suzhou Oracle Textlie Techlogy Co., Ltd	809.852.843	-	-	-
- Tanggo Textile Co., Ltd	1.483.777.704	-	-	-
- J Larroyt SI	241.724.420	-	-	-
- Rich Trend Garment Limited	-	-	491.527.395	-
- Gozek Tekstil Ithalat Ihracat Santic	-	-	368.824.620	-
- Lai Tak Enterprises Ltd	-	-	272.119.026	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	294.202.305	-	69.405.982	-
	2.829.557.272	-	1.201.877.023	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	77.966.585	-	67.864.388	-
- Phải thu Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi tiền thuế GTGT được hoàn	-	-	3.015.234.884	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	-	19.650.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	190.307.855	-	103.123.299	-
	268.274.440	-	3.205.872.571	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	10.000.000	-	-	-
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	19.650.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)</i>				

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	645.009.374	-
+ Active Knitwear resource Inc	-	-	291.469.100	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bách Việt	-	-	141.220.850	-
+ Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Châu Chính	-	-	135.196.468	-
+ Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Hải Tuyền	-	-	77.122.956	-
	-	-	645.009.374	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.022.343.595	-	14.170.220.902	-
Công cụ, dụng cụ	83.042.876	-	10.973.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.862.021.210	-	3.871.732.611	-
Thành phẩm	18.121.522.515	-	14.567.630.588	(325.923.172)
Hàng hoá	17.878.764	-	-	-
	51.106.808.960	-	32.620.557.784	(325.923.172)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 51.106.808.960 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.394.325.563	18.020.055.746	2.345.348.262	2.297.884.643	36.057.614.214
- Mua trong năm	453.088.182	1.956.000.000	-	107.255.000	2.516.343.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.240.071.582	-	-	-	1.240.071.582
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.165.619.150)	-	-	(2.165.619.150)
Số dư cuối năm	15.087.485.327	17.810.436.596	2.345.348.262	2.405.139.643	37.648.409.828
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.907.419.856	13.293.362.880	2.124.896.141	2.145.724.088	24.471.402.965
- Khấu hao trong năm	905.941.122	1.913.105.481	193.785.454	190.705.372	3.203.537.429
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.165.619.150)	-	-	(2.165.619.150)
Số dư cuối năm	7.813.360.978	13.040.849.211	2.318.681.595	2.336.429.460	25.509.321.244
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.486.905.707	4.726.692.866	220.452.121	152.160.555	11.586.211.249
Tại ngày cuối năm	7.274.124.349	4.769.587.385	26.666.667	68.710.183	12.139.088.584

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.046.269.570 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.359.332.790 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	264.479.271	946.593.333
- Chi phí bảo hiểm	57.111.028	58.442.380
- Chi phí sửa chữa	52.729.500	-
	374.319.799	1.005.035.713
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.770.836.285	381.207.307
- Chi phí sửa chữa tài sản	92.555.557	-
	4.863.391.842	381.207.307

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI
121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

11 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	14.138.608.099	14.138.608.099	-	14.138.608.099
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	-	-	223.326.361.613	191.275.032.366
	14.138.608.099	14.138.608.099	223.326.361.613	205.413.640.465
				32.051.329.247
				32.051.329.247

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cấp tín dụng số 19592.19.651.123015.TD ngày 06/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến hết ngày 31/05/2020;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm:
- + Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty;
- + Toàn bộ khoản phải thu/ quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty do Công ty tự quản lý;
- + Thế chấp bất động sản là toàn bộ nhà xưởng và công trình trên đất tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 05 tại phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- + Toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty;

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Pang Rim Co., Ltd	6.701.762.262	6.701.762.262	6.526.041.187	6.526.041.187
- Cervotessile Textile (Suzhou) Co., Ltd	129.674.483	129.674.483	169.262.181	169.262.181
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì Hải Vương	3.337.674.934	3.337.674.934	1.422.432.482	1.422.432.482
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	-	-	1.171.434.000	1.171.434.000
- Raco Textile Corp	711.141.988	711.141.988	1.395.806.940	1.395.806.940
- Huamao (Xiamen) Special Material Co., Ltd	3.300.339.295	3.300.339.295	1.442.212.938	1.442.212.938
- Công ty TNHH Hải Phong Vi Na	-	-	863.720.000	863.720.000
- Công ty TNHH XNK Nguồn Việt	780.162.258	780.162.258	543.022.967	543.022.967
- Pcc Asia LLC	510.021.950	510.021.950	216.230.494	216.230.494
- Công ty Cổ Phần 28 Hưng Phú	-	-	17.550.000	17.550.000
- Phải trả các đối tượng khác	12.073.552.421	12.073.552.421	6.724.824.463	6.724.824.463
	27.544.329.591	27.544.329.591	20.492.537.652	20.492.537.652
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	40.350.000	40.350.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.248.815	3.248.815	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	145.069.881	-	12.877.831	12.877.831	145.069.881	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	957.365.943	995.472.937	1.900.000.000	-	52.838.880
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	37.846.697	10.961.447	-	26.885.250
- Các loại thuế khác	-	-	14.295.899	14.295.899	-	-
	145.069.881	957.365.943	1.063.742.179	1.941.383.992	145.069.881	79.724.130

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	51.765.354	26.050.669
- Trích trước chi phí thuê đất Bộ Quốc Phòng	-	446.402.773
- Chi phí phải trả khác	-	160.353.575
	51.765.354	632.807.017

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	294.093.504	107.873.914
- Bảo hiểm xã hội	864.702.928	833.834.258
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	6.129.133	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.913.012	131.484.518
	1.335.838.577	1.073.192.690
b) Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	6.129.133	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của	Quỹ Đầu tư phát	Lợi nhuận chưa	Cộng
	Chủ sở hữu	triển	phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.110.970.000	2.586.548.233	(2.724.416.363)	14.973.101.870
Lãi trong năm trước	-	-	6.864.169.423	6.864.169.423
Số dư cuối năm trước	15.110.970.000	2.586.548.233	4.139.753.060	21.837.271.293
Số dư đầu năm nay	15.110.970.000	2.586.548.233	4.139.753.060	21.837.271.293
Lãi trong năm nay	-	-	3.714.889.523	3.714.889.523
Trích thưởng ban quản lý điều hành	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.266.645.500)	(2.266.645.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(924.578.832)	(924.578.832)
Tặng khác	-	-	2.618.302	2.618.302
Số dư cuối năm nay	15.110.970.000	2.586.548.233	4.504.036.553	22.201.554.786
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	77,08	11.647.470.000	77,08	11.647.470.000
- Cổ đông khác	22,92	3.463.500.000	22,92	3.463.500.000
	100	15.110.970.000	100	15.110.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.110.970.000	15.110.970.000
- Vốn góp cuối năm	15.110.970.000	15.110.970.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.511.097	1.511.097
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu phổ thông	1.511.097	1.511.097
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu phổ thông	1.511.097	1.511.097
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.586.548.233	2.586.548.233
	2.586.548.233	2.586.548.233

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 2103/HĐ-BQP ngày 12/07/2012 với Bộ Quốc Phòng, tại địa chỉ số 121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi để sử dụng với mục đích làm trụ sở chính, nhà xưởng sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 49 năm (từ năm 2012 đến 2061). Diện tích khu đất thuê là 10.685,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo định kỳ mỗi năm một lần, trước ngày 30 tháng 09 hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

Chủng loại, quy cách	Số lượng	Phẩm chất
- Nguyên liệu chính, vải lót	55.969,36	Tốt
- Các loại vật tư, nguyên phụ liệu khác	199.747	Tốt

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	181.760,53	59.827,60

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH May mặc SM	887.702.339	887.702.339
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạch Việt	141.220.850	-
- Active Knitwear Resource Inc	291.469.100	-
	1.320.392.289	887.702.339

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	247.425.553.985	261.836.904.842
Doanh thu bán hàng hóa	1.557.111.877	2.878.472.455
Doanh thu gia công	28.894.666.710	15.619.530.004
Doanh thu khác	167.188.158	176.458.569
	278.044.520.730	280.511.365.870
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	2.360.890.000	2.524.257.617

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	220.434.496.664	231.222.752.620
Giá vốn bán hàng hóa	1.829.165.689	3.508.968.030
Giá vốn gia công	24.854.131.908	12.061.124.168
Hoàn nhập giá trị hàng tồn kho hao hụt trong năm 2017 theo Kiểm toán nhà nước	-	(2.425.238.948)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(325.923.172)	325.923.172
	246.791.871.089	244.693.529.042

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.111.598	7.556.827
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	739.802.467	1.139.591.452
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.862.586	153.206.555
	882.776.651	1.300.354.834

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.227.855.516	1.615.802.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	315.427.028	1.390.440.474
	1.543.282.544	3.006.242.933

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.485.024.786	4.804.354.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.289.818.472	2.322.583.030
Chi phí khác bằng tiền	433.547.791	324.059.751
	8.208.391.049	7.450.996.951

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	469.756.197	433.574.483
Chi phí nhân công	13.759.428.392	14.753.301.194
Thuế, phí, lệ phí	862.027.186	739.699.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.216.319	1.141.510.081
Chi phí khác bằng tiền	2.587.341.207	3.416.593.119
	18.978.769.301	20.484.678.489

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	502.763.636	200.000.000
Thu tiền hỗ trợ từ khách hàng	630.588.038	1.494.191.447
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	14.116.000	229.490.813
Thu nhập khác	217.327.605	61.250.758
	1.364.795.279	1.984.933.018

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính, truy thu thuế	34.428.905	217.845.941
Tiền lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	11.320.185	9.318.460
Chi phí khác	13.667.127	20.334.934
	59.416.217	247.499.335

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.710.362.460	7.913.706.972
Các khoản điều chỉnh tăng	309.002.223	476.426.983
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	9.626.648
- Tiền nộp phạt	59.417.223	227.499.335
- Chi phí không hóa đơn chứng từ	249.585.000	239.301.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.274.760.689)
- Chuyển lỗ năm 2017	-	(849.521.741)
- Chi phí nguyên vật liệu xuất sai (xử lý hàng thiếu) đã loại CP 2017	-	(2.425.238.948)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.019.364.683	5.115.373.266
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.003.872.937	1.023.074.653
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(37.400.730)
Điều chỉnh giảm các khoản chi cho lao động nữ (*)	(8.400.000)	(14.400.000)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	957.365.943	39.131.813
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.900.000.000)	(53.039.943)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	52.838.880	957.365.793

(*) Công ty được giảm thuế đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất sử dụng nhiều lao động nữ với mức giảm bằng số chi thêm cho các lao động nữ căn cứ theo quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.714.889.523	6.864.169.423
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.714.889.523	6.864.169.423
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.511.097	1.511.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.458	4.543

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	180.144.030.447	177.401.100.048
Chi phí nhân công	77.495.241.937	72.628.020.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.203.537.429	3.008.177.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.472.665.966	7.142.015.746
Chi phí khác bằng tiền	8.704.493.669	11.443.598.354
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	276.019.969.448	271.622.911.870

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.457.314.447	-	2.144.940.575	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.257.474.822	-	22.500.771.729	(645.009.374)
Tổng tài sản tài chính	16.714.789.269	-	24.645.712.304	(645.009.374)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	32.051.329.247	14.138.608.099
Phải trả người bán, phải trả khác	28.880.168.168	21.565.730.342
Chi phí phải trả	51.765.354	632.807.017
Tổng nợ phải trả tài chính	60.983.262.769	36.337.145.458

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.457.314.447	-	-	4.457.314.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.247.474.822	10.000.000	-	12.257.474.822
	16.704.789.269	10.000.000	-	16.714.789.269
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.144.940.575	-	-	2.144.940.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.855.762.355	-	-	21.855.762.355
	24.000.702.930	-	-	24.000.702.930

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	32.051.329.247	-	-	32.051.329.247
Phải trả người bán, phải trả khác	28.880.168.168	-	-	28.880.168.168
Chi phí phải trả	51.765.354	-	-	51.765.354
	60.983.262.769	-	-	60.983.262.769
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	14.138.608.099	-	-	14.138.608.099
Phải trả người bán, phải trả khác	21.565.730.342	-	-	21.565.730.342
Chi phí phải trả	632.807.017	-	-	632.807.017
	36.337.145.458	-	-	36.337.145.458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	223.326.361.613	201.510.402.840
- Tiền thu từ đi vay	223.166.860.179	200.452.982.317
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	159.501.434	1.057.420.523
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	205.392.458.604	222.629.103.062
- Chi tiền trả nợ gốc vay	205.254.717.768	222.198.500.009
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	137.740.836	430.603.053

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên 28.1	Công ty trong cùng Tập đoàn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	2.360.890.000	2.524.257.617
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	2.360.890.000	2.439.557.963
- Công ty TNHH Một thành viên 28.1	-	84.699.654
Mua thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ (chưa gồm VAT)		
- Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	-	201.869.466
- Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	28.172.739	-
- Công ty TNHH Một thành viên 28.1	-	24.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	153.110.001	116.848.864
- Công ty Cổ phần Bình Phú	216.212.095	-
Chia cổ tức, lợi nhuận		
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	1.747.120.500	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	127.215.887	3.143.989.764
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	127.215.887	3.143.989.764
Phải thu khác ngắn hạn	-	19.650.000
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	-	19.650.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	40.350.000
- Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	-	17.550.000
- Công ty TNHH một thành viên 28.1	-	22.800.000
Phải trả khác ngắn hạn	6.129.133	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	6.129.133	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	454.455.735	336.526.160
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc	477.348.547	300.622.153

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Nga

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

Vũ Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 04 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

VŨ CÔNG VINH